

HIỆN TƯỢNG TÍNH TỪ HÓA DANH TỪ "水" (NƯỚC) TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI TỪ GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

Lê Thị Tuyết Mai

Khoa ngoại ngữ, Trường Đại học Phương Đông

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu hiện tượng tính từ hóa danh từ "水" (Nước) trong tiếng Hán hiện đại từ góc độ Ngôn ngữ học tri nhận. Qua phân tích ngữ liệu cho thấy danh từ "水" đã phá bỏ ranh giới từ loại vốn có, mang theo nghĩa miêu tả của tính từ như: kém chất lượng, hơi hợt, dễ dãi hay căng mướt. Dựa trên lý thuyết Nguyên mẫu và Ấn dụ tri nhận, bài viết chứng minh người Trung Quốc đã ánh xạ trực tiếp đặc tính vật lý của nước sang các khái niệm trừu tượng, theo đó làm rõ thêm tư duy hình ảnh sâu sắc của người bản xứ và sự vận động linh hoạt của từ vựng trong tiếng Hán hiện đại.

Từ khóa: Noun adjectivalization; "水", Nước; Cognitive Linguistics; Conceptual Metaphor.

THE ADJECTIVALIZATION OF THE NOUN "水" (WATER) IN MODERN CHINESE FROM A COGNITIVE LINGUISTIC PERSPECTIVE

Abstract: This paper examines the adjectivalization of the noun "水" (shuǐ, 'water') in Modern Chinese from the perspective of Cognitive Linguistics. Based on corpus analysis, the study shows that the noun "水" has transcended its original grammatical category and can function adjectivally, conveying descriptive meanings such as poor quality, superficiality, leniency, or a polished appearance. Drawing on Prototype Theory and Conceptual Metaphor Theory, the paper argues that Chinese speakers cognitively map the physical properties of water onto abstract domains. This process reflects the image-based cognitive patterns of native speakers and illustrates the dynamic evolution of the lexical system in Modern Chinese.

Keywords: noun adjectivalization; shuǐ (water); Cognitive Linguistics; Conceptual Metaphor.

Nhận bài: 10/01/2026

Phản biện: 07/02/2026

Duyệt đăng: 11/02/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của xã hội, ngôn ngữ cũng không ngừng vận động. Trong thời đại 4.0 hiện tượng tính từ hóa danh từ đang trở thành một xu hướng nổi bật trên các nền tảng internet. Từ một danh từ chỉ sự vật thuần túy, giờ đây "水" (Nước) được sử dụng ngày càng nhiều để bình phẩm tính chất như một tính từ.

Dù hiện tượng này ngày càng phổ biến, nhưng câu hỏi đặt ra: Tại sao tư duy con người lại chọn "nước" để biểu đạt sự hơi hợt, kém chất lượng, nhạt thếch, rỗng tuếch hay căng mướt? Nhằm tìm lời giải cho câu hỏi này bài viết sẽ dựa vào lý thuyết Nguyên mẫu và Ấn dụ tri nhận để giải thích hiện tượng này, từ đó nghiên cứu giải mã cơ chế ý niệm hóa đằng sau sự chuyển đổi ngữ nghĩa.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận về Ngôn ngữ học tri nhận

Bài viết sẽ dựa trên các quan điểm nền tảng của Ngôn ngữ học tri nhận, kế thừa lý thuyết từ các học giả tiên phong trên thế giới như Lakoff & Johnson (1980), Rosch (1978), các nhà nghiên cứu hàng đầu của Việt Nam Lý Toàn Thắng (2005), Trần Văn Cơ (2007-2009) và các học giả Trung Quốc Triệu Diễm Phương (2001), Thúc Định Phương (2008) để làm cơ sở lý luận giải hiện tượng tính từ hóa danh từ "水" theo các hướng sau đây:

2.1.1. Triết học nghiệm thân

Theo Lý Toàn Thắng (2005): "Nghiệm thân" hay "tâm trí nghiệm thân" là một trong những đặc tính quan trọng nhất trong sự tri nhận ở con người.

Học giả Triệu Diễm Phương (2001) cũng cho rằng: Nền tảng triết học của ngôn ngữ học tri nhận là "triết học nghiệm thân". Quan điểm này đối nghịch hoàn toàn với tư tưởng "nhị nguyên luận" duy lý của nhà triết học người Pháp René Descartes từ thế kỷ XVII. Triết học nghiệm thân khẳng định: mọi khái niệm, tư duy và ngôn ngữ của con người đều được hình thành dựa trên những trải nghiệm của bản thân trong quá trình tương tác vật lý với môi trường xung quanh.

Với hiện tượng tính từ hóa danh từ "水", các ý nghĩa miêu tả tính chất như: sự hơi hợt, kém chất lượng hay loãng toẹt... không tự nhiên sinh ra. Chúng bắt nguồn trực tiếp từ những trải nghiệm thân thể lặp đi lặp lại của người bản ngữ khi tiếp xúc với các đặc tính vật lý của "nước" trong đời sống hàng ngày.

2.1.2. Lý thuyết về Nguyên mẫu

Trần Văn Cơ (2007), Triệu Diễm Phương (2001) và Thúc Định Phương (2008) dựa trên nền tảng Lý thuyết Nguyên mẫu do Eleanor Rosch (1978) khởi xướng, đều thống nhất quan điểm: con người phân loại thế giới khách quan không dựa trên những tập hợp có ranh giới cứng nhắc

với các điều kiện đủ và thiết yếu, mà dựa trên các "nguyên mẫu" – những đại diện tiêu biểu và cốt lõi nhất của một phạm trù.

Trong quá trình nghiệm thân, nguyên mẫu "水" trong nhận thức của người bản ngữ là một dạng chất lỏng, vô định hình, có khả năng pha loãng, trong suốt và có tính lưu động cao. Khi "水" vượt ra khỏi ranh giới từ loại truyền thống để đảm nhiệm chức năng của một tính từ, quá trình này không lấy đi toàn bộ ý nghĩa của "nước", mà chỉ "chắt lọc" những đặc trưng nguyên mẫu cốt lõi nhất để miêu tả cho một thực thể khác.

2.1.3. Lý thuyết Ấn dụ tri nhận

Ấn dụ tri nhận được khai sinh từ công trình nền tảng của Lakoff và Johnson (1980). Kế thừa quan điểm đó, Trần Văn Cơ (2007), Lý Toàn Thắng (2005) và Thúc Định Phương (2008) đều nhấn mạnh rằng: Ấn dụ không chỉ là một thủ pháp tu từ bề mặt của ngôn ngữ, mà bản chất nó là một phương thức tư duy ưu trội của con người.

Cơ chế ấn dụ hoạt động thông qua sự ánh xạ có hệ thống từ một "Miền nguồn" (thường là các khái niệm vật lý cụ thể, quen thuộc, dễ tri giác) sang một "Miền đích" (thường là các khái niệm trừu tượng, khó nắm bắt). Theo nguyên lý này, danh từ "水" đảm nhận vai trò là Miền nguồn. Từ những đặc tính vật lý cụ thể vốn có như: tính pha loãng, tính lỏng lẻo, tính lưu động, cùng độ trong suốt và ẩm ướt, tư duy con người đã tiến hành ánh xạ một cách có hệ thống sang các Miền đích. Quá trình này giúp biểu đạt đa dạng các khái niệm trừu tượng: như từ hàm lượng giá trị nội dung (sự hời hợt, rỗng tuếch), độ vững chắc của chất lượng và năng lực (sự kém cỏi, giả mạo), cho đến các trạng thái thẩm mỹ tích cực (sự trong veo, căng mướt) của sự vật, hiện tượng.

2.2. Cơ chế tri nhận của quá trình tính từ hóa danh từ "水" (Nước)

2.2.1. Đặc trưng Nguyên mẫu của danh từ "水" từ góc độ triết học nghiệm thân

Theo sự kết hợp giữa lý thuyết về Nguyên mẫu và Triết học nghiệm thân, nhận thức của con người về một phạm trù bắt nguồn trực tiếp từ những nghiệm thân của thân xác, thông qua sự tương tác vật lý với thế giới xung quanh mình. Với những trải nghiệm thân thể của người bản ngữ, nguyên mẫu của "水" trong nhận thức được định hình bởi những đặc trưng vật lý, hóa học cốt lõi nhất:

Đặc tính pha loãng: Trải nghiệm nghiệm thân trực quan cho thấy nước là dung môi phổ biến. Nước có thể làm loãng, phá vỡ mật độ nguyên

bản và làm nhạt đặc tính gốc của vật khác. Đây là cơ sở tri nhận gốc rễ để giải thích cho sự sụt giảm "độ đậm đặc của hàm lượng", chúng ta có thể thấy điều này trong ví dụ dưới đây:

(1) 天津最古老的起士林西餐厅, 点杯鲜榨橙汁, 喝起来非常水, 估计半个橙子榨的。(CCL)

(Ghé nhà hàng Kiessling lâu đời nhất Thiên Tân, gọi cốc cam ép mà uống loãng toẹt/ nhạt thêch, chắc cả cốc chỉ có nửa quả cam thôi.)

Đặc tính vô định hình, lỏng lẻo: Nhận thức nguyên mẫu phân định rõ giữa trạng thái lỏng của nước và trạng thái của vật rắn. Chính trạng thái lỏng, không có hình dạng nhất định của nước đã trở thành nguyên mẫu lý tưởng để hình dung, miêu tả về những sự vật, hiện tượng thiếu nền tảng vững vàng, thiếu phần định hướng cốt lõi, ví dụ như 很水的生活 (sống một cuộc đời vô cùng hời hợt / thiếu định hướng) trong ví dụ dưới đây:

(2) 张淼淼, 这个用六个水组成名字的女孩, 因为一件事, 果然不负众望过上了很水的生活。(CCL)

(Trương Diêu Diêu - Tên của cô gái này được ghép lại từ 06 chữ Thủy, vì một chuyện quả nhiên không phụ kỳ vọng, sống một cuộc đời vô cùng hời hợt / thiếu định hướng.)

2.2.2. Cơ chế Ấn dụ tri nhận

Đây là quá trình ánh xạ từ vật lý sang ý niệm. Theo quan điểm của Trần Văn Cơ (2007) và Lý Toàn Thắng (2005), ấn dụ tri nhận là quá trình ánh xạ có hệ thống từ một Miền nguồn (thường là các khái niệm vật lý cụ thể, quen thuộc) sang một Miền đích (thường là các khái niệm trừu tượng, khó nắm bắt). Khi danh từ "水" tham gia vào quá trình tính từ hóa, các đặc trưng nguyên mẫu của nó đóng vai trò là Miền nguồn, cung cấp hệ quy chiếu vật lý để cấu trúc hóa sự hiểu biết của con người về Miền đích. Sự chuyển đổi ngữ nghĩa này được vận hành qua ba mô hình ánh xạ đặc trưng sau:

Ấn dụ 1: Sự hời hợt/ nhạt nhẽo (Miền đích) là đặc tính loãng của nước (Miền nguồn)

Cơ sở trải nghiệm thân thể: Khi một cốc nước cam bị pha thêm quá nhiều nước so với nước cốt cam nó sẽ làm loãng hương vị đậm đà ban đầu của cam (như ở ví dụ 1).

Cơ chế ánh xạ tri nhận: Tư duy con người đã sử dụng cơ chế ánh xạ để phóng chiếu đặc tính "làm loãng" từ Miền nguồn sang việc đánh giá hàm lượng thông tin của Miền đích. Khi nội dung bị đánh giá là "太水了" (quá "nước"), người nói

đang ánh xạ sự dư thừa của nước sang sự nhạt nhẽo của vị giác và sang sự thiếu hụt giá trị cốt lõi về nội dung. Sự vắng bóng “độ sâu” trong các sản phẩm trí tuệ cũng được ý niệm hóa xuất sắc thông qua “sự loãng của nước”.

(3)我想应该主要是内容, 内容太水, 观众不买账。(CCL)

(Theo tôi, quan trọng vẫn là ở nội dung, nội dung mà rỗng tuếch/hời hợt thì khán giả đời nào chịu chi tiền.)

Ân dụ 2: Sự kém chất lượng (Miền đích) là tính lỏng lẻo của nước (Miền nguồn)

Cơ sở trải nghiệm thân thể: Với những vật thể rắn, con người thường liên tưởng sự vững chãi và ngược lại, nước sẽ đại diện cho trạng thái lỏng, mềm yếu, dễ bị biến dạng.

Cơ chế ánh xạ tri nhận: Sự đối lập tri nhận giữa “rắn” (chắc chắn/ tốt) và “lỏng” (lỏng lẻo/kém) được ánh xạ rất rõ nét sang Miền đích để đánh giá năng lực của con người, hay sự chần chừ về hình thức. Hãy xem ví dụ dưới đây:

(4) “不能穿得太水了。到北京还要上台发言, 你代表的是大庆钻井工人”。妻子临走时说。(CCL)

(“Không được ăn mặc quá úi xìu đâu đấy. Đến Bắc Kinh anh còn phải lên sân khấu phát biểu...” – Người vợ dặn dò lúc anh chuẩn bị lên đường.)

Hơn thế nữa, chính sự tạo ảo giác về thể tích nhưng không bền vững của nước cũng được dùng làm miền đích để ánh xạ sang sự giả mạo, làm gian dối, làm ầu, thiếu đi “cốt lõi” vững chắc của sự vật như ở ví dụ 5:

(5)确实越来越水了, 偷工减料! (CCL)

(Thực sự chất lượng ngày càng kém, rút ruột công trình là chắc!)

Ân dụ 3: Sự dễ dàng/ Thiếu thử thách (Miền đích) là đặc tính dòng chảy của nước (Miền nguồn)

Cơ sở trải nghiệm thân thể: Quan sát đặc tính lưu động tự nhiên của nước cho thấy dòng chảy sẽ luôn “uốn mình” lượn sang hướng khác khi gặp vật cản, tạo ra một quá trình vận động trơn tru, thuận lợi.

Cơ chế ánh xạ tri nhận: Dựa vào những trải nghiệm thân thể của mình, người bản ngữ đã vay mượn trực tiếp trải nghiệm về sự vắng mặt của “lực cản” vật lý trên dòng chảy của nước tại Miền nguồn để ý niệm hóa sự vắng mặt của “độ khó” tại Miền đích.

Cơ chế này được thể hiện vô cùng sắc nét qua ví dụ mang tính điển hình trong giao tiếp học đường sau đây:

(6) 选修课是 “水课” 吗? (Ngữ liệu mạng xã hội)

(Môn tự chọn có phải là “môn học nước” / môn học dễ dãi phải không?)

Trong ví dụ trên Miền nguồn là Nước, Miền đích là môn tự chọn, ẩn dụ tri nhận được kích hoạt, học môn tự chọn việc học được định hình trong não bộ hết như thả mình trôi bất định theo dòng nước không vật cản, người học ngầm hiểu rằng không vấp phải bất kỳ “lực cản” nào về học thuật, không cần nỗ lực, vẫn có thể dễ dàng đạt mục tiêu như điểm cao hoặc qua môn.

2.2.3. Các trường hợp mở rộng

Qua quá trình khảo sát ngữ liệu về hiện tượng tính từ hóa danh từ “水”, bên cạnh 3 mô hình ẩn dụ mang sắc thái bình phẩm tiêu cực nêu trên, tư duy của người bản ngữ còn ánh xạ trực tiếp các thuộc tính thị giác hoặc xúc giác của nước như: độ trong suốt, sự ẩm ướt để miêu tả các sắc thái tích cực như ở trong những ví dụ dưới đây:

(7) 蓝玻璃欢喜佛, 颜色蓝中透绿, 很水的感觉。(CCL)

(Tượng Phật Hoan Hỷ bằng thủy tinh xanh lam, trong màu lam ánh lên sắc xanh lục, cảm giác trong veo)

(8) 煲汤喝! ...皮肤也变得更细了更水了, 而且还不长胖。(CCL)

(Uống canh hầm đi các bà!... da dẻ sẽ trở nên càng mịn màng và càng căng mượt (đủ độ ẩm), mà lại chẳng lo tăng cân.)

2.2.4. Sự tối ưu hóa hình thức biểu đạt thông qua ẩn dụ tri nhận

Thay vì dùng các cụm từ đa âm tiết khô khan, người bản ngữ chỉ cần dùng một vô âm tiết “水” (nước) để biểu đạt. Dù vô cùng ngắn gọn, nhưng dựa vào trải nghiệm thân thể sâu sắc chung của một cộng đồng ngôn ngữ, âm tiết này lập tức kích hoạt toàn bộ quá trình ánh xạ từ Miền nguồn sang Miền đích với đầy đủ các sắc thái bình phẩm. Đặc biệt trong thời đại số với sự phát triển chóng mặt và nhu cầu giao tiếp qua nền tảng số tăng mạnh, sức mạnh gợi hình của cơ chế ẩn dụ tri nhận đã đáp ứng hoàn hảo nhu cầu truyền đạt nhanh gọn, tạo ra sự đồng điệu sâu sắc trong nhận thức của người bản xứ.

Cơ sở lý luận này đồng thời cũng mở ra một tiền đề quan trọng để tiếp tục nghiên cứu đối chiếu cơ chế tính từ hóa các danh từ chỉ chất lỏng trong những ngôn ngữ khác.

III. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu ta thấy, hiện tượng tính từ hóa danh từ "水" (Nước) không phải là trào lưu tự phát, mà là minh chứng cho sức sáng tạo ngôn ngữ dựa trên "triết học nghiệm thân" của người bản ngữ. Con người đã mượn trải nghiệm vật lý trực quan của bản thân để biểu đạt những đánh giá trừu tượng. Thông qua cơ chế ánh xạ ẩn dụ từ

Miền nguồn sang Miền đích, kết hợp tối ưu hóa hình thức biểu đạt thông qua ẩn dụ tri nhận, danh từ "水" đã "cởi bỏ" lớp áo danh từ để trở thành tính từ. Nghiên cứu này không chỉ giải mã tư duy tri nhận của người bản xứ, mà còn hỗ trợ người học thấu hiểu và dễ dàng vận dụng hơn hiện tượng tính từ hóa danh từ trong tiếng Hán hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lý Toàn Thắng.(2005). Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt. Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Trần Văn Cơ.(2007). Ngôn ngữ học tri nhận (Từ điển khái niệm). Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Trần Văn Cơ.(2009). Những khái niệm ngôn ngữ học tri nhận liên quan đến văn hóa học. Tạp chí Văn hóa học.
- Lakoff, G., & Johnson, M.(1980). *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
- Rosch, E.(1978). Principles of categorization. In E. Rosch & B. B. Lloyd (Eds.), *Cognition and categorization* (pp. 27–48). Lawrence Erlbaum.
- 束定芳 [Thúc Định Phương].(2008). 认知语义学. 上海外语教育出版社.
- 赵艳芳 [Triệu Diễm Phương].(2001). 认知语言学概论. 上海外语教育出版社.
- 北京大学中国语言学研究中心. (CCL - 北京大学语料库)
Truy cập: http://ccl.pku.edu.cn:8080/ccl_corpus/